

TỔNG HỢP CÁC THỪA ĐẤT CÔNG KHAI
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng 10 năm 2026
của UBND phường Phan Đình Phùng)

TDP	STT	SỐ TỜ	SỐ THỪA	DIỆN TÍCH	LOẠI ĐẤT	VỊ TRÍ	TỔNG SỐ THỪA
				(m ²)			
Tổ 2	1	186 (tờ 12 mới)	136	1.418	Đất công	RSX	2
	2	186 (tờ 12 mới)	504	460,6	Đất công	DYT	
Tổ 16	1	216 (28 mới)	35	562,5	Đất công	NTS	2
	2	216 (28 mới)	45	413,5	Đất công	NTS	
Tổ 18	1	76 (16 mới)	137	2.301,20	Đất công	DVH	3
	2	76 (16 mới)	166	1.281,50	Đất công	DVH	
	3	76 (16 mới)	170	579,8	Đất công	DVH	
Tổ 19	1	66 (12 mới)	181	301,3	Đất công	DVH	3
Tổ 20	1	65 (11 mới)	474	447,9	Đất công	DVH	4
	2	65 (11 mới)	478	549,6	Đất công	DVH	
	3	65 (11 mới)	1550	533,4	Đất công	DVH	
	4	64 (10 mới)	20	394,4	Đất công	DVH	
Tổ 21	1	56 (8 mới)	585	65,5	Đất công	HNK	11
	2	56 (8 mới)	586	156,5	Đất công	HNK	
	3	56 (8 mới)	587	99,5	Đất công	HNK	
	4	56 (8 mới)	588	97,6	Đất công	BHK	
	5	56 (8 mới)	591	211,9	Đất công	DYT	
	6	56 (8 mới)	694	3.990,70	Đất công	TSC	
	7	64 (10 mới)	405	143,1	Đất công	DVH	
	8	65 (11 mới)	1416	591,5	Đất công	DVH	
	9	151 (29)	30	47,6	Đất công	ODT	
	10	151 (29)	32	15	Đất công	ODT	
	11	174 (22 mới)	129	514	Đất công	DVH	
Tổ 22	1	135 (32 mới)	23	337,8	Đất công	DVH	2
	2	135 (32 mới)	170	78,4	Đất công	ODT	
Tổ 23	1	48 (tờ 5 mới)	972	1.221,50	Đất công	DCK	3
	2	48 (tờ 5 mới)	989	1.097,80	Đất công	DVH	
	3	49 (tờ 6 mới)	137	664,5	Đất công	DCK	
Tổ 24	1	7 (tờ 4 mới)	470	375	Đất công	DVH	6
	2	47 (tờ 4 mới)	363	175,9	Đất công	DGD	
	3	47 (tờ 4 mới)	420	450	Đất công	DVH	

Tổ 24	4	111 (tờ 31 mới)	20	2.006,70	Đất công	DVH	5
	5	111 (tờ 31 mới)	40	775,3	Đất công	CDK	
	6	111 (tờ 31 mới)	75	274,2	Đất công	DSH	
Tổ 25	1	50 (tờ 7 mới)	40	238,2	Đất công	DVH	2
	2	50 (tờ 7 mới)	91	732,4	Đất công	DVH	
Tổ 26	1	23 (23 mới)	200	612,4	Đất công	DVH	4
	2	36 (36 mới)	33	88,1	Đất công	ODT	
	3	36 (36 mới)	34	201	Đất công	DVH	
	4	36 (36 mới)	45	71,7	Đất công	ODT	
Tổ 28	1	5 (tờ 5 mới)	156	100,9	Đất công	DVH	3
	2	9 (tờ 9 mới)	66	91	Đất công	DVH	
	3	9 (tờ 9 mới)	212	151,1	Đất công	DVH	
Tổ 29	1	15 (tờ 15 mới)	35	51,7	Đất công	ODT	8
	2	16 (tờ 16 mới)	53	835,2	Đất công	TSC	
	3	16 (tờ 16 mới)	313	48,6	Đất công	DYT	
	4	16 (tờ 16 mới)	317	178	Đất công	ODT	
	5	16 (tờ 16 mới)	320	124	Đất công	DVH	
	6	27 (tờ 27 mới)	169	439,8	Đất công	HNK	
	7	27 (tờ 27 mới)	506	89,4	Đất công	DVH	
	8	27 (tờ 27 mới)	630	108,3	Đất công	DVH	
Tổ 30	1	145 (30 mới)	16	208,6	Đất công	NTS	2
	2	167 (40 mới)	69	279,2	Đất công	CLN	
Tổ 31	1	53 (8 mới)	1678	622,7	Đất công	DVH	1
Tổ 33	1	62 (tờ 11 mới)	562-1	335,7	Đất công	DYT	1
Tổ 38	1	43 (03 mới)	8	61,8	Đất công	BCS	2
	2	44 (04 mới)	435	134,6	Đất công	BCS	
Tổ 39	1	38 (tờ 01 mới)	1	151,6	Đất công	BCS	7
	2	46 (tờ 6 mới)	17	5.937,80	Đất công	NTS	
	3	114 (tờ 5 mới)	191	561,7	Đất công	DVH	
	4	115 (tờ 6 mới)	55	5.311,50	Đất công	NTS	
	5	116 (tờ 7 mới)	220	504	Đất công	DVH	
	6	116 (tờ 7 mới)	226	1.100,70	Đất công	DTT	
	7	128 (tờ 11 mới)	207	178,8	Đất công	DVH	
Tổ 40	1	130 (tờ 13 mới),	55	1.069	Đất công	DVH	4
	2	140 (tờ 17 mới),	89	612,6	Đất công	DVH	
	3	141 (tờ 17 mới)	385	758	Đất công	DVH	
	4	141 (tờ 18 mới)	66	347,9	Đất công	DVH	
Tổ 41	1	157 (tờ 47 mới),	251	766,9	Đất công	DVH	1

Tổ 43	1	103 (tờ 1 mới)	209	536,2	Đất công	DVH	4
	2	198 (tờ 31 mới)	234	3.240,90	Đất công	DVH	
	3	198 (tờ 31 mới)	388	3.492,70	Đất công	DVH	
	4	199 (tờ 32 mới)	484	30,3	Đất công	ODT	
Tổ 47	1	138 (tờ 15 mới)	48	593,1	Đất công	DVH	3
	2	176 (tờ 25 mới)	338	669,7	Đất công	DVH	
	3	196 (tờ 24 mới)	246	657,3	Đất công	BCS	
Tổ 48	1	59 (tờ 4 mới)	256	323,8	Đất công	NTS	7
	2	59 (tờ 4 mới)	732	475,2	Đất công	DVH	
	3	60 (tờ 5 mới)	24	191,1	Đất công	BCS	
	4	60 (tờ 5 mới)	336	1.072,30	Đất công	BCS	
	5	69 (tờ 7 mới)	309	5.315,20	Đất công	DVH	
	6	69 (tờ 7 mới)	422	1.911,60	Đất công	DVH	
	7	70 (tờ 8 mới)	697	483,6	Đất công	DVH	
Tổ 49	1	79 (tờ 11 mới)	763	214,3	Đất công	DVH	3
	2	79 (tờ 11 mới)	780	387,2	Đất công	DVH	
	3	272 (tờ 50 mới)	146	149	Đất công	DVH	
Tổ 50	1	80 (tờ 12 mới)	539	1.192,30	Đất công	DVH	3
	2	88 (tờ 19 mới)	304	582,9	Đất công	LUC	
	3	278 (tờ 52 mới)	182	194,4	Đất công	DVH	
Tổ 51	1	98 (tờ 26 mới)	827	1.405,90	Đất công	CLN	1
Tổ 52	1	93 (tờ 20 mới)	182	3.444	Đất công	RSX	1
Tổ 53	1	251 (tờ 54 mới)	93	126,2	Đất công	DVH	1
Tổ 55	1	84 (tờ 6 mới)	302	4.873,90	Đất công	NTS	2
	2	254 (tờ 21 mới)	38	373,2	Đất công	DVH	
Tổ 56	1	226 (tờ 17 mới)	112	512,9	Đất công	DVH	1
Tổ 57	1	72 (tờ 2 mới)	396	548,4	Đất công	DVH	1
Tổ 58	1	73 (tờ 3 mới)	138	126,4	Đất công	BCS	3
	2	73 (tờ 3 mới)	155-1	170,1	Đất công	DVH	
	3	85 (tờ 7 mới)	1772	730,6	Đất công	DVH	
Tổ 59	1	85 (tờ 7 mới)	88	6,8	Đất công	DVH	6
	2	85 (tờ 7 mới)	180	42	Đất công	BHK	
	3	85 (tờ 7 mới)	181	432,7	Đất công	LUK	
	4	85 (tờ 7 mới)	182	126,2	Đất công	LUK	
	5	85 (tờ 7 mới)	183	216,4	Đất công	LUK	
	6	85 (tờ 7 mới)	1757	560,1	Đất công	DVH	
Tổ 60	1	86 (tờ 8 mới),	47	220,3	Đất công	DVH	3

1000	2	281 (tờ 25 mới)	77	761,8	Đất công	DVH	2
		TỔNG CỘNG					109